

Số: **17** /2021/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày **10** tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Quy định về định mức phân bổ dự toán
chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 30/2021/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2022;

Xét Tờ trình số 231/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Kiểm toán nhà nước Khu vực X;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH.



Phạm Hoàng Sơn

QUY ĐỊNH

**Quy định về phân bổ dự toán chi thường xuyên
ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022**
(Kèm theo Nghị quyết số 17 /2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)



Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị quyết này quy định các nguyên tắc, định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước áp dụng cho năm ngân sách 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

b) Đối với các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới, thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định áp dụng cho thời kỳ ổn định ngân sách tại Nghị quyết này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở, ban, ngành, các cơ quan Đảng, đoàn thể, các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các huyện, thành phố, thị xã (gọi chung là cấp huyện), các xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến lập, phân bổ, chấp hành dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước.

Điều 2. Nguyên tắc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước

1. Việc xây dựng hệ thống định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải đảm bảo góp phần thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng. Ưu tiên bố trí kinh phí cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ, môi trường, y tế và cho địa bàn vùng cao, vùng miền núi, vùng đồng bào dân tộc ít người, có nhiều khó khăn.

2. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách nhà nước năm 2022, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2022 - 2024, kế hoạch tài chính 05 năm 2021 - 2025. Từng bước nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, phân đầu giảm dần tỷ lệ chi thường xuyên, góp phần cơ cấu lại thu - chi ngân sách nhà nước trên cơ sở sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, tinh giản biên chế.

3. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; cải cách hành chính nâng cao chất lượng dịch vụ công, sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước. Định mức phân bổ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập phải phù hợp với Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị định số 60/2021/NĐ-CP) và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công để giảm mức hỗ trợ trực tiếp cho đơn vị sự nghiệp công lập, tăng nguồn đảm bảo chính sách hỗ trợ người nghèo, đối tượng chính sách tiếp cận các dịch vụ sự nghiệp công, khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về giá hoặc mức bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện của 03 năm trước liền kề.

4. Tăng cường tính chủ động, gắn với chức năng, nhiệm vụ, chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước.

5. Tiêu chí của định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước phải rõ ràng, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện và kiểm tra; đảm bảo công bằng, công khai và minh bạch, từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế.

6. Định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương ban hành (đến ngày Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15 ngày 01 tháng 9 năm 2021) và địa phương ban hành (đến thời điểm Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022); đồng thời, đảm bảo tính đủ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng.

Chương II

ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2022

Điều 3. Định mức phân bổ chi quản lý hành chính

1. Cấp tỉnh

a) Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: Theo quy định hiện hành trên cơ sở số biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Đối với số biên chế chưa tuyển dụng được phân bổ bằng mức lương chuyên viên bậc 1.

b) Chi hoạt động thường xuyên

STT	Các các cơ quan Đảng, đoàn thể, các sở, ban, ngành thuộc tỉnh	Định mức phân bổ (Triệu đồng/ biên chế/năm)
1	Dưới 10 biên chế	42
2	Từ 10 đến dưới 20 biên chế	41
3	Từ 20 đến dưới 30 biên chế	40
4	Từ 30 đến dưới 40 biên chế	38
5	Từ 40 biên chế trở lên	37

Sau khi tính toán mức chi theo định mức phân bổ trên, nếu cơ cấu chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương vượt quá 75% tổng số chi, sẽ được cấp bù để đảm bảo tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 75%, chi hoạt động thường xuyên tối thiểu 25%.

c) Định mức phân bổ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này đã bao gồm:

- Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tập huấn, tổng kết, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, tiếp công dân, một cửa...

- Các khoản chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi hoạt động chuyên môn của ngành, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, kinh phí hoạt động của Đảng, đoàn thể, khoán kinh phí sử dụng xe ô tô phục vụ công tác...

- Các khoản kinh phí bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị; sửa chữa thường xuyên tài sản; kinh phí mua sắm, thay thế trang thiết bị, phương tiện làm việc của cán bộ, công chức theo quy định. Kinh phí bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa nhỏ trụ sở.

- Nâng lương thường xuyên.

d) Định mức phân bổ quy định tại điểm b khoản 1 Điều này không bao gồm:

- Tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương.

- Tiền lương, tiền công lao động và chi hoạt động cho các đối tượng hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp (sau đây viết tắt là Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) và Nghị định 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây viết tắt là Nghị định số 161/2018/NĐ-CP).

đ) Các khoản chi đặc thù mang tính chất chung của các cơ quan bao gồm: chi tổ chức đại hội cấp tỉnh; chi hoạt động các Ban chỉ đạo cấp tỉnh, tổ công tác liên ngành; sửa chữa lớn trụ sở; chi mua sắm máy móc, thiết bị dùng chung theo quy định; chi nghiệp vụ đặc thù của ngành; trang phục ngành, chi giám sát phản biện xã hội, ISO, kinh phí duy trì vận hành trang thông tin điện tử, hỗ trợ hoạt động của lực lượng tự vệ, chi thực hiện các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao ngoài kế hoạch... căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và khả năng ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ hằng năm.

e) Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: Đảm bảo tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của cơ quan, đơn vị và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ căn cứ theo khả năng ngân sách.

g) Đối với Văn phòng Tỉnh ủy và các Ban xây dựng Đảng Tỉnh ủy; Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ngoài định mức trên có tính toán, bổ sung thêm các nhiệm vụ chi đặc thù của từng cơ quan, đơn vị trên cơ sở định mức, tiêu chuẩn, chế độ chi tiêu và nhiệm vụ đặc thù của các cơ quan này.

h) Trên cơ sở biên chế hành chính được Hội đồng nhân dân tỉnh giao và mức chi thường xuyên theo định mức phân bổ, khuyến khích các cơ quan, đơn vị tinh giản biên chế, tiết kiệm chi tiêu để tăng thu nhập cho cán bộ, công chức và tăng chi cho các nhiệm vụ trọng tâm của cơ quan, đơn vị.

2. Cấp huyện

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế

STT	Nội dung	Định mức phân bổ (Triệu đồng/biên chế/năm)
1	Khối Đảng, đoàn thể	160
2	Quản lý nhà nước	150

Sau khi tính toán mức chi theo định mức phân bổ trên, nếu cơ cấu chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương vượt quá 75% tổng số chi, sẽ được cấp bù để đảm bảo tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 75%, chi hoạt động thường xuyên tối thiểu 25%. Hằng năm, căn cứ khả năng ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ các địa phương thêm một phần kinh phí để tăng định mức chi hoạt động thường xuyên.

b) Định mức trên đã bao gồm:

Tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương.

Các khoản chi thường xuyên phục vụ hoạt động bộ máy các cơ quan: Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tập huấn, tổng kết, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu, tiếp công dân, một cửa,...

Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi nghiệp vụ chuyên môn của ngành, tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng, hoàn thiện, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, hỗ trợ chi hoạt động của Đảng và đoàn thể,...

Các khoản chi mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, chi sửa chữa thường xuyên tài sản.

c) Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: Đảm bảo tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của cơ quan, đơn vị và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ căn cứ theo khả năng cân đối ngân sách.

d) Tiêu chí bổ sung: Ngoài định mức trên, cấp huyện được hỗ trợ thêm một khoản kinh phí để chi cho các nội dung đặc thù, các chế độ quy định theo phân cấp (trong đó đã bao gồm kinh phí hỗ trợ công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30 tháng 5 tháng 2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, kinh phí hỗ trợ hoạt động Hội đồng nhân dân cấp huyện ...), cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Định mức (Triệu đồng/năm)
1	Thành phố Thái Nguyên	4.800
2	Thành phố Sông Công	2.500
3	Thị xã Phổ Yên	3.500

4	Huyện Định Hóa, huyện Võ Nhai	5.000
5	Huyện Đại Từ, huyện Phú Bình	4.500
6	Huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ	3.600

3. Cấp xã

a) Định mức phân bổ theo tiêu chí biên chế: Định mức phân bổ cho cán bộ, công chức và cán bộ chuyên trách cấp xã theo biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt bình quân 105 triệu đồng/biên chế/năm.

Sau khi tính toán mức chi theo định mức phân bổ trên, nếu cơ cấu chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương vượt quá 75% tổng số chi, sẽ được cấp bù để đảm bảo tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 75%, chi hoạt động thường xuyên tối thiểu 25%. Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tính toán mức chi theo định mức phân bổ trên, nếu cơ cấu chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương vượt quá 75% tổng số chi, sẽ được cấp bù để đảm bảo tỷ lệ chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương tối đa 75%, chi hoạt động thường xuyên tối thiểu 25%.

b) Định mức trên đã bao gồm:

Tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương.

Khen thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị, tập huấn, tổng kết, văn phòng phẩm, điện, nước, xăng dầu, tiếp công dân, một cửa...

Các khoản chi nghiệp vụ mang tính chất thường xuyên phát sinh hằng năm: Chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chi tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, hỗ trợ chi hoạt động công tác Đảng.

Các khoản chi mua sắm tài sản, công cụ, dụng cụ, chi sửa chữa thường xuyên tài sản.

c) Tiêu chí bổ sung: Ngoài định mức trên, các xã được bổ sung 130 triệu đồng/xã/năm để chi cho các nội dung đặc thù của xã (đã bao gồm kinh phí hỗ trợ hoạt động Hội đồng nhân dân cấp xã; Kinh phí hỗ trợ công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng).

d) Đối với định mức phân bổ kinh phí cho người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và ở xóm, tổ dân phố; kinh phí thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; kinh phí chi thù lao hằng tháng đối với thành viên đội công tác xã hội tình nguyện cấp xã: Thực hiện theo các quy định hiện hành.

đ) Định mức phân bổ kinh phí hoạt động các đoàn thể ở cấp xã

Mặt trận Tổ quốc: 12 triệu đồng/năm.

Các đoàn thể còn lại (Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Cựu chiến binh; Hội Liên hiệp phụ nữ; Hội Nông dân): 10 triệu đồng/đoàn thể/năm.

Ngoài mức khoán trên, các tổ chức chính trị xã hội (Ban công tác Mặt trận, Chi hội Nông dân, Chi hội Phụ nữ, Chi hội Cựu chiến binh, Chi đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh) ở xóm thuộc các xã đặc biệt khó khăn và xóm đặc biệt khó khăn phân bổ mức 2 triệu đồng/chi hội/năm.

e) Kinh phí hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã: Định mức phân bổ 5 triệu đồng/ban/năm.

g) Kinh phí hoạt động Ban giám sát đầu tư cộng đồng: Định mức phân bổ 10 triệu đồng/ban/năm.

Điều 4. Định mức phân bổ chi sự nghiệp giáo dục

1. Định mức phân bổ được xác định theo tỷ lệ phần trăm % giữa tổng quỹ tiền lương, phụ cấp (bao gồm phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung), các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động thường xuyên của biên chế có mặt, biên chế chưa tuyển dụng để đảm bảo các hoạt động thường xuyên, cụ thể như sau:

STT	Lĩnh vực	Tiêu chí phân bổ	Định mức
1	Giáo dục mầm non, trung học cơ sở (bao gồm các trường phổ thông dân tộc bán trú, trung học cơ sở)	Cơ cấu (%) chi lương và chi hoạt động thường xuyên	81/19
2	Giáo dục tiểu học, Giáo dục trung học phổ thông, khối dân tộc nội trú, Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hướng nghiệp trẻ khuyết tật	Cơ cấu (%) chi lương và chi hoạt động thường xuyên	80/20

a) Đối với biên chế chưa tuyển dụng được phân bổ bằng mức lương viên chức bậc 1 của từng cấp học, cơ sở giáo dục phổ thông công lập có nhiều cấp học thì phân bổ theo định mức biên chế của từng cấp học.

b) Tỷ lệ trên áp dụng với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2022 theo mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng. Các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025 không tính toán lại tỷ lệ trên, các địa phương phấn đấu tăng thu bổ sung chi sự nghiệp giáo dục theo quy định; hằng năm căn cứ khả năng ngân sách cấp tỉnh, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét hỗ trợ các địa phương thêm một phần kinh phí để tăng chi hoạt động thường xuyên.

2. Định mức trên đã bao gồm:

a) Nâng lương thường xuyên.

b) Kinh phí mua sắm trang thiết bị của giáo viên để phục vụ dạy và học, kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản; kinh phí thăm quan học tập kinh nghiệm theo chế độ; kinh phí chi các hoạt động chung của ngành; lương nhân viên bảo vệ và nhân viên phục vụ vệ sinh.

3. Định mức trên chưa bao gồm:

a) Nguồn thu sự nghiệp, thu học phí, cấp bù học phí được miễn giảm của các đối tượng.

b) Kinh phí thực hiện các Nghị định của Chính phủ: Số 113/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2015 quy định phụ cấp đặc thù, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp trách nhiệm công việc và phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập; số 76/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2019 về chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và người hưởng lương trong lực lượng vũ trang công tác ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

c) Kinh phí thực hiện chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giảng viên, giáo viên thể dục thể thao theo Quyết định số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ; kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh theo Thông tư số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTĐBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính.

d) Kinh phí ôn luyện, tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, khu vực, quốc tế, thi Olympic, các cuộc thi hoạt động khối các trường chuyên, thi tốt nghiệp trung học phổ thông; Thương danh hiệu thi đua của ngành theo Quyết định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo; Cộng tác viên thanh tra, bồi dưỡng nghiệp vụ cộng tác viên thanh tra; Kinh phí chi hoạt động chung khối mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (đối với Sở Giáo dục và Đào tạo).

đ) Hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng.

4. Định mức bổ sung

a) Các Trường phổ thông dân tộc nội trú, Trường phổ thông dân tộc bán trú, Trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trẻ khuyết tật, Trường Trung học phổ thông Chuyên bổ sung kinh phí đặc thù 85 triệu đồng/trường/năm.

b) Các trường có điểm trường lẻ, bổ sung kinh phí hoạt động 30 triệu đồng/điểm trường lẻ/năm.

c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các trường có hợp đồng khoán giảng dạy:

Cấp huyện mức hỗ trợ bình quân 30 triệu đồng/trường/năm học.

Các trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo hỗ trợ 3 triệu đồng/10 định mức/năm học.

5. Đối với kinh phí hoạt động chung của ngành, căn cứ tình hình thực tế năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách, Sở Giáo dục và Đào tạo có biên bản thống nhất với các trường trực thuộc Sở xác định mức chi chung tối đa không quá 16%, Phòng Giáo dục và Đào tạo có biên bản thống nhất với các trường xác định mức chi chung không quá 10% trên tổng số chi hoạt động thường xuyên sự nghiệp giáo dục năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách của cấp mình.

6. Các khoản kinh phí sau được xác định trên cơ sở số đối tượng thực tế, số bổ sung của Trung ương theo chế độ quy định gồm:

a) Chế độ cho học sinh dân tộc nội trú theo quy định tại Thông tư liên tịch số 109/2019/TTLT-BTC-BGDĐT ngày 29 tháng 5 năm 2009 của Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn một số chế độ tài chính đối với học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú và các trường dự bị đại học dân tộc.

b) Chính sách đối với giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo quy định tại Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

c) Chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật.

d) Kinh phí hỗ trợ học sinh ở vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn.

đ) Kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người.

e) Kinh phí thực hiện chế độ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non.

g) Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

7. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ năm học, chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt và khả năng của ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong

phương án phân bổ hằng năm kinh phí hỗ trợ các địa phương, đơn vị để thực hiện mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ chương trình đổi mới giáo dục...

8. Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: Đảm bảo tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của cơ quan, đơn vị và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ căn cứ theo khả năng ngân sách.

Điều 5. Định mức phân bổ chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề

1. Cấp tỉnh

a) Thực hiện theo cơ chế Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được xác định như sau:

- Đối với đơn vị thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề: Chi cho bộ máy áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này. Định mức phân bổ công tác đào tạo, bồi dưỡng theo chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên cơ sở các chế độ, định mức, tiêu chuẩn chỉ tiêu ngân sách hiện hành. Định mức chi cho công tác dạy nghề thực hiện theo quy định của pháp luật về giá hoặc mức bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện của 03 năm trước liền kề.

- Đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch, gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hằng năm.

b) Đối với các chỉ tiêu đào tạo nghề được giao hằng năm cho Sở Lao động - Thương binh và Xã hội: Phân bổ theo chỉ tiêu, kế hoạch đào tạo và bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện của 03 năm trước liền kề.

c) Định mức trên chưa bao gồm kinh phí hỗ trợ miễn, giảm học phí cho các đối tượng; kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục đại học; kinh phí hỗ trợ học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp và các chế độ chính sách hiện hành của nhà nước.

d) Đối với số học sinh, sinh viên, học viên không thuộc chỉ tiêu được giao (ngoài kế hoạch): Thực hiện theo cơ chế cung ứng dịch vụ công, cơ sở đào tạo chủ động cân đối nguồn kinh phí từ nguồn thu đóng góp của học sinh, sinh viên, học viên theo quy định, ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí.

đ) Đào tạo lại (giao cho các sở, ban, ngành): Thực hiện theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thái Nguyên.

2. Cấp huyện

a) Phân bổ chi thường xuyên cho các lĩnh vực sự nghiệp đào tạo và dạy nghề đảm bảo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Định mức phân bổ theo chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bình quân 130 triệu đồng/biên chế/năm.

b) Định mức phân bổ cho công tác đào tạo và đào tạo lại tại Trung tâm chính trị cấp huyện:

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính	Định mức
1	Thành phố Thái Nguyên	Triệu đồng/ Trung tâm/năm	1.620
2	Thành phố Sông Công	Triệu đồng/ Trung tâm/năm	800
3	Huyện Phú Bình, huyện Phú Lương, huyện Đông Hỷ và Thị xã Phổ Yên	Triệu đồng/ Trung tâm/năm	1.230
4	Huyện Võ Nhai, huyện Định Hóa, huyện Đại Từ	Triệu đồng/ Trung tâm/năm	1.450

c) Định mức phân bổ chi hoạt động Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính	Định mức
1	Thành phố Thái Nguyên	Triệu đồng/ Trung tâm/năm	250
2	Thành phố Sông Công	Triệu đồng/ Trung tâm/năm	170

3	Thị xã Phổ Yên	Triệu đồng/ Trung tâm/năm	280
4	Huyện Đại Từ	Triệu đồng/ Trung tâm/năm	350
5	Huyện Phú Bình, huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ	Triệu đồng/ Trung tâm/năm	310
6	Huyện Võ Nhai, huyện Định Hóa	Triệu đồng/ Trung tâm/năm	390

Điều 6. Định mức phân bổ chi sự nghiệp y tế

Kinh phí phân bổ chi thường xuyên thực hiện theo quy định hiện hành về lộ trình kết cấu giá dịch vụ khám chữa bệnh và phân loại đơn vị sự nghiệp công lập được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngân sách nhà nước ưu tiên đảm bảo nguồn thực hiện công tác y tế dự phòng, cụ thể như sau:

1. Hệ khám chữa bệnh:

a) Đối với các đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị tự đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ kinh phí. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch, gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hằng năm.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí (chi khác của biên chế quản lý) và thực hiện giảm cấp dần đối với các khoản chi được kết cấu trong giá dịch vụ khám, chữa bệnh theo lộ trình tính giá.

c) Đối với khu điều trị bệnh nhân phong thuộc Bệnh viện đa khoa huyện Phú Bình: Thực hiện cơ chế đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Trong trường hợp chưa xây dựng đơn giá khám chữa bệnh, chăm sóc và nuôi dưỡng người bệnh phong, chi bộ máy áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này. Chi cho bệnh nhân phong được áp dụng chế độ quy định đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

d) Đối với Bệnh viện Tâm thần: Chi bộ máy áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

2. Đối với lĩnh vực y tế dự phòng, dân số, an toàn thực phẩm, giám định y khoa, giám định pháp y, Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

3. Đối với y tế cấp xã: Tính đủ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo biên chế có mặt. Kinh phí hoạt động thường xuyên: Phân bổ 15 triệu đồng/biên chế/năm.

4. Đối với phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản thực hiện theo quy định hiện hành.

5. Ưu tiên phân bổ tối thiểu 30% ngân sách y tế trong định mức phân bổ theo tiêu chí dân số của Trung ương bố trí cho địa phương để thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng.

6. Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng (trẻ em dưới 6 tuổi; người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; người đã hiến bộ phận cơ thể người theo quy định của pháp luật; người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội hằng tháng; học sinh, sinh viên; cựu chiến binh; người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước; người tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Cam-pu-chi-a, giúp bạn Lào; thanh niên xung phong, dân quân hỏa tuyến...): Căn cứ vào đối tượng tham gia bảo hiểm y tế thực tế, ngân sách nhà nước thực hiện hỗ trợ theo quy định hiện hành.

7. Hàng năm căn cứ vào nhu cầu và khả năng cân đối của ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ hằng năm kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công ngành y tế thực hiện mua sắm trang thiết bị, sửa chữa trụ sở, trang thiết bị.

Điều 7. Định mức phân bổ chi bộ máy của các đơn vị sự nghiệp

Thực hiện phân bổ chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các lĩnh vực sự nghiệp căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, định hướng đổi mới khu vực sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật về việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước được xác định theo quy định của pháp luật về giá hoặc mức bình quân chi phí hợp lý, hợp lệ thực hiện của 03 năm trước liền kề. Cụ thể như sau:

1. Cấp tỉnh

a) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên: Ngân sách nhà nước không hỗ trợ chi thường xuyên. Đơn vị thực hiện báo cáo đầy đủ nguồn thu, nhiệm vụ chi năm hiện hành và dự kiến năm kế hoạch, gửi cơ quan quản lý cấp trên tổng hợp, gửi Sở Tài chính cùng thời điểm xây dựng dự toán ngân sách hằng năm.

b) Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo một phần chi thường xuyên: Định mức phân bổ chi hoạt động tính theo biên chế sự nghiệp được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên (bao gồm tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương và chi hoạt động thường xuyên). Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên sau khi đơn vị đã sử dụng nguồn thu sự nghiệp và nguồn thu phí được để lại để chi thực hiện nhiệm vụ, cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công chưa tính đủ chi phí. Thực hiện khoản chi ngân sách hỗ trợ giai đoạn 2022 - 2025 và yêu cầu giảm tối thiểu 10% so với giai đoạn 2017 - 2021. Đồng thời, yêu cầu dành nguồn thu sự nghiệp của các đơn vị để thực hiện cải cách tiền lương, ngân sách chỉ hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương tối đa theo tỷ lệ ngân sách hỗ trợ chi thường xuyên.

c) Đối với đơn vị sự nghiệp công do nhà nước đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên: Tiếp tục giảm bình quân 10% chi trực tiếp từ ngân sách nhà nước so với giai đoạn 2017 - 2021 trừ các dịch vụ công cơ bản, thiết yếu do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; đồng thời, thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên nguồn ngân sách tăng thêm hằng năm và sắp xếp từ nguồn dự toán ngân sách nhà nước được giao để thực hiện cải cách chính sách tiền lương.

Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương: Thực hiện theo quy định hiện hành trên cơ sở số biên chế được cấp có thẩm quyền giao. Đối với số biên chế chưa có mặt được phân bổ bằng mức lương chuyên viên bậc 1.

Chi hoạt động thường xuyên được phân bổ như sau:

STT	Đơn vị sự nghiệp	Định mức phân bổ (Triệu đồng/biên chế/năm)
1	Dưới 10 biên chế	27
2	Từ 10 đến dưới 20 biên chế	26
3	Từ 20 đến dưới 30 biên chế	25
4	Từ 30 đến dưới 40 biên chế	24
5	Từ 40 biên chế trở lên	22

d) Đối với lao động hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP và Nghị định số 161/2018/NĐ-CP: Đảm bảo tiền lương, tiền công lao động theo thực tế của cơ quan, đơn vị và phù hợp với vị trí việc làm đã được phê duyệt. Đối với chi hoạt động thường xuyên hỗ trợ căn cứ theo khả năng ngân sách.

2. Cấp huyện: Phân bổ chi thường xuyên cho các lĩnh vực sự nghiệp đảm bảo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP. Định mức phân bổ bình quân 105 triệu đồng/biên chế/năm.

Điều 8. Định mức phân bổ chi sự nghiệp văn hóa, thông tin

1. Cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ cho bộ máy: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

b) Định mức phân bổ các hoạt động văn hoá, thông tin: Căn cứ vào nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp, các chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành và khả năng của ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tính toán cụ thể báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

2. Cấp huyện: Căn cứ số lượng đơn vị hành chính trên địa bàn cấp huyện để phân bổ, bình quân 35 triệu đồng/xã/năm.

3. Cấp xã: Định mức phân bổ bình quân 35 triệu đồng/xã/năm.

Điều 9. Định mức phân bổ chi sự nghiệp thể dục, thể thao

1. Cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ cho bộ máy: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

b) Định mức phân bổ các hoạt động thể dục thể thao: Căn cứ vào nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp, các chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành và khả năng cân đối của ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tính toán cụ thể báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

2. Cấp huyện: Căn cứ số lượng đơn vị hành chính trên địa bàn cấp huyện để phân bổ, bình quân 25 triệu đồng/xã/năm.

3. Cấp xã: Định mức phân bổ bình quân 25 triệu đồng/xã/năm.

Điều 10. Định mức phân bổ chi sự nghiệp phát thanh truyền hình

1. Cấp tỉnh: Thực hiện theo cơ chế nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thì thực hiện như sau:

a) Định mức phân bổ cho bộ máy: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

b) Định mức phân bổ hoạt động phát thanh truyền hình: Thực hiện định mức khoán cho Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh 15 tỷ đồng/năm. Định mức trên đã bao gồm thực hiện các nhiệm vụ chính trị được giao như: chi trả nhuận bút; xăng dầu, điện nước phục vụ chương trình phát sóng;

truyền hình trực tiếp; chi mua bản quyền, mua tin tức; hoạt động Trang website điện tử; kinh phí sản xuất phim; các chương trình truyền hình được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ như thực hiện phát sóng tiếng dân tộc, các chuyên trang, chuyên mục, tuyên truyền nhiệm vụ chính trị...

2. Cấp huyện: Định mức phân bổ cho Đài truyền thanh - truyền hình cấp huyện như sau:

STT	Nội dung	Định mức (Triệu đồng/đơn vị/năm)
1	Thành phố Thái Nguyên	2.100
2	Các địa phương còn lại	1.150

Định mức trên chưa bao gồm nguồn thu từ quảng cáo truyền hình và các nguồn thu khác đơn vị được sử dụng theo quy định.

Điều 11. Định mức phân bổ chi đảm bảo xã hội

1. Cấp tỉnh

a) Định mức phân bổ cho bộ máy: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

b) Các khoản chi đặc thù:

Đảm bảo kinh phí hoạt động sự nghiệp đảm bảo xã hội của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (bảo vệ, duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm, ghi công do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý).

Định mức phân bổ cho các đối tượng ở các trung tâm, cơ sở bảo trợ xã hội tập trung theo mức chi quy định hiện hành.

2. Cấp huyện

a) Chi cho các hoạt động đảm bảo xã hội: Căn cứ số lượng đơn vị hành chính trên địa bàn cấp huyện để phân bổ, bình quân 30 triệu đồng/xã/năm (bao gồm cả duy trì, sửa chữa các công trình tưởng niệm do huyện quản lý).

b) Phân bổ kinh phí cho cấp huyện thực hiện chế độ thăm hỏi động viên các gia đình thuộc diện chính sách, người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ vào các ngày lễ tết gồm các đối tượng sau: Người có công đang hưởng trợ cấp hằng tháng; đại diện thân nhân liệt sỹ đang hưởng trợ cấp hằng tháng và người thờ cúng liệt sỹ (trong trường hợp không còn thân nhân): 700.000 đồng/gia đình/năm.

c) Kinh phí thực hiện chế độ trợ cấp hằng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

d) Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ hộ nghèo, hộ chính sách xã hội tiền điện, mức hỗ trợ theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện và Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện.

3. Cấp xã

a) Chi hỗ trợ hoạt động đảm bảo xã hội cấp xã: Định mức phân bổ bình quân 10 triệu đồng/xã/năm.

b) Kinh phí thực hiện chế độ theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với một số đối tượng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chính sách của Đảng và Nhà nước; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc.

c) Kinh phí cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo chế độ hiện hành.

Điều 12. Định mức phân bổ chi quốc phòng, an ninh

Căn cứ mức phân bổ của ngân sách Trung ương cho hoạt động quốc phòng, an ninh hằng năm và khả năng ngân sách, bố trí cho quốc phòng, an ninh như sau:

1. Cấp tỉnh: Căn cứ vào nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh đối với lĩnh vực quốc phòng, an ninh và nhiệm vụ quốc phòng an ninh hằng năm, chế độ, chính sách, định mức chi ngân sách hiện hành và khả năng ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

2. Cấp huyện

a) Phân bổ theo số đơn vị hành chính trên địa bàn, bình quân 170 triệu đồng/xã/năm.

b) Định mức phân bổ bổ sung:

- Thành phố Thái Nguyên: 560 triệu đồng/năm.

- Thành phố Sông Công: 225 triệu đồng/năm.

- Thị xã Phổ Yên: 445 triệu đồng/năm.

3. Cấp xã:

a) Chi phụ cấp cho các chức danh làm công tác quân sự địa phương, dân quân tự vệ ở cấp xã đã được Hội đồng nhân dân tỉnh và Chính phủ quy định.

b) Chi hỗ trợ hoạt động quốc phòng, an ninh phân bổ bình quân 75 triệu đồng/xã/năm.

4. Tiêu chí bổ sung: Hằng năm ngân sách tỉnh hỗ trợ cấp huyện kinh phí thực hiện Nghị định 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; Nghị định số 79/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách trong xây dựng, huy động lực lượng dự bị động viên đối với các nội dung thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương.

Điều 13. Định mức phân bổ chi sự nghiệp khoa học và công nghệ

Phân bổ theo định mức Trung ương giao và nhiệm vụ khoa học công nghệ của tỉnh hằng năm.

Điều 14. Định mức phân bổ chi sự nghiệp kinh tế

1. Cấp tỉnh:

a) Định mức phân bổ cho bộ máy: Áp dụng định mức phân bổ theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này.

b) Các nội dung chi khác: Căn cứ vào nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp, chương trình, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách hiện hành và khả năng ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

2. Cấp huyện: Phân bổ bằng tỷ lệ 3% tổng chi thường xuyên ngân sách huyện từ Điều 3 đến Điều 13 của Nghị quyết này (đã bao gồm kinh phí thực hiện phương án sản xuất nông nghiệp).

3. Cấp xã: Định mức phân bổ bình quân 35 triệu đồng/xã/năm.

4. Kinh phí miễn thu thủy lợi phí, hỗ trợ địa phương sản xuất lúa được phân bổ trên cơ sở mức hỗ trợ của Trung ương.

5. Hằng năm, căn cứ vào số thu tiền bảo vệ đất trồng lúa và nhu cầu của các địa phương, Sở Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền cân đối hỗ trợ các địa phương theo quy định.

6. Ngoài ra bổ sung thêm kinh phí thực hiện các hoạt động sự nghiệp kinh tế, đô thị, chiếu sáng, kinh phí thực hiện chương trình trồng mới 1 tỷ cây xanh và các nhiệm vụ của địa phương như sau:

STT	Tên đơn vị	Định mức phân bổ (Triệu đồng)
1	Thành phố Thái Nguyên	85.000
2	Thành phố Sông Công	45.000
3	Thị xã Phổ Yên	45.000
4	Huyện Phú Bình, huyện Đại Từ	20.000
5	Các địa phương khác	10.000

Điều 15. Định mức phân bổ chi sự nghiệp môi trường

1. Cấp tỉnh: Đảm bảo mức chi hoạt động môi trường cấp tỉnh quản lý. Căn cứ vào các quy định của Trung ương và khả năng ngân sách, Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

2. Cấp huyện

a) Phân bổ theo tỷ lệ phần trăm các khoản chi từ Điều 3 đến Điều 14 của Nghị quyết này, cụ thể: Đối với thành phố Thái Nguyên được tính bằng tỷ lệ 10%; thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên được tính bằng tỷ lệ 5%; đối với các huyện được tính bằng tỷ lệ 1%.

b) Hằng năm, căn cứ vào số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản và nhu cầu chi của các địa phương, Sở Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền cân đối hỗ trợ các địa phương theo quy định.

Điều 16. Định mức phân bổ chi thường xuyên khác của ngân sách địa phương

Cấp huyện: Phân bổ bằng tỷ lệ 0,5% tổng chi thường xuyên ngân sách huyện đã tính được theo định mức phân bổ nêu trên từ Điều 3 đến Điều 15 của Nghị quyết này.

Điều 17. Định mức phân bổ đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp

1. Đối với các Hội được cấp có thẩm quyền giao biên chế: Thực hiện khoán kinh phí theo số biên chế được cấp có thẩm quyền giao trên cơ sở vận dụng nguyên tắc bố trí chi thường xuyên ngân sách nhà nước lĩnh vực sự nghiệp theo quy định tại Điều 7 của Nghị quyết này và thực hiện hỗ trợ cho các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

2. Đối với các Hội có tính chất đặc thù được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận: Thực hiện hỗ trợ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức vụ lãnh đạo chuyên trách tại các Hội theo quy định hiện hành.

Điều 18. Dự phòng ngân sách

1. Cấp tỉnh: Mức bố trí dự phòng từ 2% đến 4% tổng chi cân đối ngân sách cấp tỉnh, mức cụ thể Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định trong phương án phân bổ ngân sách hằng năm.

2. Cấp huyện, xã: Phân bổ bằng tỷ lệ 2% tổng chi ngân sách huyện, xã.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2022, khả năng ngân sách và đặc điểm của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phương án phân bổ ngân sách địa phương phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Các chế độ chính sách đã tính ở năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, các địa phương chủ động bố trí ngân sách để thực hiện, trường hợp kinh phí thực hiện thừa hoặc thiếu so với số đã bố trí năm đầu thời kỳ ổn định, các địa phương có báo cáo kết quả thực hiện (qua Sở Tài chính) để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Trong quá trình phân bổ, quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước, yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương quán triệt thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, cải cách hành chính và thực hiện công khai minh bạch theo chế độ quy định.

4. Hàng năm trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022 - 2025, căn cứ kết quả thực hiện Nghị định số 60/2021/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan, giao Sở Tài chính phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện xác định phần giảm chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp công lập báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bổ sung nguồn thực hiện các chế độ chính sách trên địa bàn./.

